

## PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Bùi Thị Minh Nguyệt<sup>1</sup>, Trần Văn Hùng<sup>2</sup>

<sup>1,2</sup>Trường Đại học Lâm nghiệp

### TÓM TẮT

Bài viết sử dụng nguồn số liệu thứ cấp thu thập được từ Tổng cục Thống kê nhằm nêu lên thực trạng ngành nông nghiệp Việt Nam, cụ thể là đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng kinh tế và GDP của Việt Nam, giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực nông nghiệp trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, năng suất lao động của ngành nông nghiệp và vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, ngành nông nghiệp hiện đang gặp nhiều vấn đề thách thức như năng suất lao động của ngành thấp, vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tuy tăng nhanh qua các năm nhưng hiệu quả sử dụng vốn chưa cao, tốc độ tăng trưởng của ngành còn thấp, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, vấn đề về dịch bệnh, an toàn vệ sinh dịch tễ, an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường trong trồng trọt và chăn nuôi vẫn chưa được kiểm soát v.v. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp góp phần phát triển ngành nông nghiệp trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Đầu tư, GDP, ngành nông nghiệp, xuất khẩu.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới toàn diện nền kinh tế (năm 1986), nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển đất nước, nhất là trong những giai đoạn nền kinh tế gặp khó khăn. Ngành nông nghiệp đã duy trì được mức tăng trưởng cao, ổn định trong một thời gian dài; cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng tích cực. Về cơ bản, các ngành sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản đều có sự phát triển đáng kể, sản xuất ngày càng đa dạng cả về cơ cấu sản phẩm và loại hình tổ chức. Hệ thống sản xuất quy mô vừa và lớn đã và đang hình thành, điển hình là trong chăn nuôi, trồng lúa, nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm. Năm 2014 giá trị của ngành nông nghiệp đóng góp 18,12% GDP cho nền kinh tế và 22,57% giá trị xuất khẩu. Mặc dù bị ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, nông nghiệp vẫn là ngành duy nhất có thặng dư xuất khẩu giai đoạn 2010-2014 và tiếp tục là lĩnh vực tạo ra giá trị thặng dư cao với 9,5 tỷ USD. Ngành nông nghiệp đã có 10 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, bao gồm: gạo, cà phê, cao su, điều, tiêu, sắn, rau quả, tôm, cá tra, lâm sản. Tuy nhiên, ngành

nông nghiệp cũng đang gặp những khó khăn nhất định. Do đó, việc đánh giá thực trạng và tìm ra những khó khăn đối với sự phát triển ngành nông nghiệp nước ta là thật sự cần thiết.

### II. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực trạng của nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn vừa qua và đề xuất giải pháp nhằm phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tiếp theo.

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

##### 2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng nguồn số liệu thứ cấp thu thập từ tổng cục Thống kê để sử dụng phân tích, đánh giá. Cụ thể nguồn dữ liệu về tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp, đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng kinh tế và GDP của Việt Nam; cơ cấu giá trị ngành nông nghiệp; số liệu về kim ngạch xuất khẩu của ngành nông nghiệp; Cơ cấu xuất khẩu của ngành nông nghiệp Việt Nam; cơ cấu lao động và năng suất lao động ngành nông nghiệp Việt Nam; vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn.

##### 2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp thống kê

mô tả, phương pháp phân tích kinh tế để tổng hợp và phân tích số liệu.

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN

#### 3.1. Thực trạng ngành nông nghiệp Việt Nam

##### - Đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng kinh tế và GDP Việt Nam

Giai đoạn 1991 - 1995 Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh bình quân 8,18%/năm (trong đó tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp 12%, dịch vụ 8,6% và

nông nghiệp là 4,09%). Đây là giai đoạn gặt hái những thành quả của việc đổi mới tư duy kinh tế, mở cửa đón dòng vốn đầu tư bên ngoài vào để phát triển kinh tế. Giai đoạn 1996 - 2000, ngành nông nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 4,3% và đóng góp vào tăng trưởng GDP của nền kinh tế khoảng 25,7%. Giai đoạn 2005 - 2014 tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp có xu hướng giảm xuống và tỷ trọng đóng góp vào GDP quốc gia từ 18 - 19,21%.

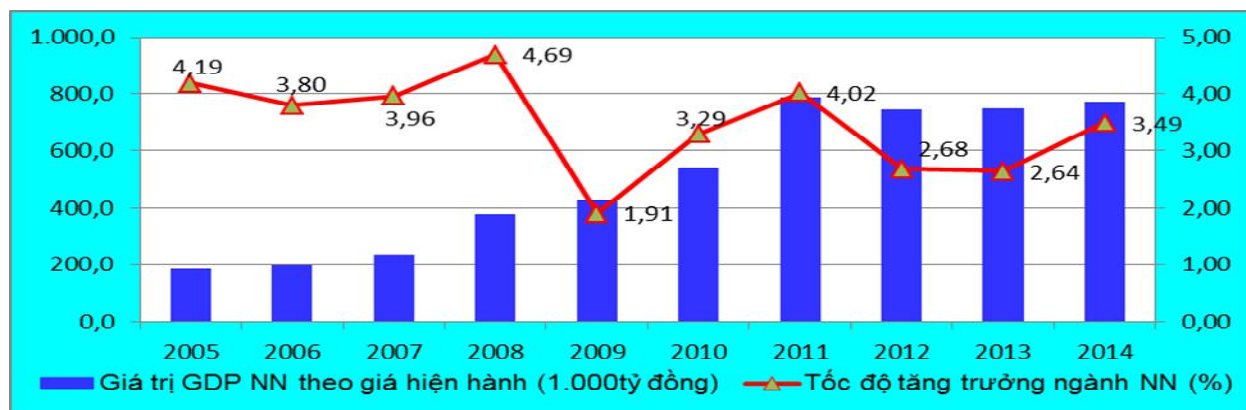
**Bảng 1. Đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp vào tăng trưởng kinh tế và GDP Việt Nam qua giai đoạn 1991 - 2014**

| STT | Chỉ tiêu                                | 1991-1995   | 1996-2000   | 2001-2005   | 2006-2010   | 2011-2014   | 2014        |
|-----|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1.  | <b>Tốc độ tăng trưởng GDP chung (%)</b> | <b>8,18</b> | <b>6,94</b> | <b>7,51</b> | <b>7,01</b> | <b>5,63</b> | <b>5,98</b> |
| 1.1 | Lĩnh vực công nghiệp                    | 12,00       | 10,60       | 10,25       | 7,94        | 6,25        | 7,14        |
| 1.2 | Lĩnh vực dịch vụ                        | 8,60        | 5,75        | 6,96        | 7,73        | 6,31        | 5,96        |
| 1.3 | Lĩnh vực nông nghiệp                    | 4,09        | 4,30        | 3,83        | 3,34        | 3,20        | 3,49        |
| 2.  | <b>Cơ cấu trong GDP (%)</b>             | <b>100</b>  | <b>100</b>  | <b>100</b>  | <b>100</b>  | <b>100</b>  | <b>100</b>  |
| 2.1 | Lĩnh vực công nghiệp                    | 28,06       | 33,49       | 38,90       | 37,89       | 38,36       | 38,50       |
| 2.2 | Lĩnh vực dịch vụ                        | 41,77       | 40,81       | 39,45       | 42,90       | 42,68       | 43,38       |
| 2.3 | Lĩnh vực nông nghiệp                    | 30,16       | 25,70       | 21,66       | 19,21       | 18,96       | 18,12       |

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Trong giai đoạn 2005 - 2014 tốc độ tăng của ngành nông nghiệp không cao, chưa ổn định và bền vững. Năm 2005 tăng trưởng nông nghiệp đạt 4,19%, sau đó giảm vào các năm 2006, 2007 và tăng lên đỉnh cao vào năm 2008 (đạt

4,69%) và giảm mạnh còn 1,91% vào năm 2009, phục hồi vào các năm 2010, 2011 và lại sụt giảm mạnh vào các năm 2012, 2013 còn 2,64%, nhưng lại tăng trưởng nhanh lên 3,49% năm 2014 được phản ánh ở hình 1.

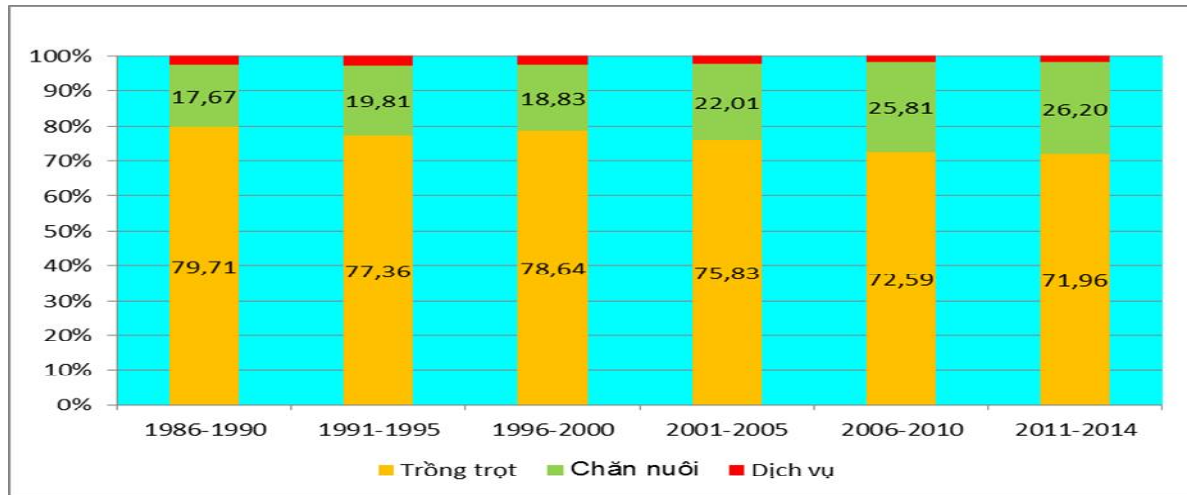


**Hình 1. Tăng trưởng GDP ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2005-2014**

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Riêng năm 2014, GDP ngành nông nghiệp chiếm 18,12% tổng GDP cả nước và tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt 30,86 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2013. Thặng dư thương mại của ngành cũng đạt 9,5 tỷ USD, tăng 7,7% so với năm 2013. Tăng trưởng nông nghiệp

duy trì ở mức ổn định trên dưới 3%. Trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch cơ cấu theo giá trị sản xuất giữa 3 nhóm: trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ trong giai đoạn 1986 - 2014 được phản ánh qua hình 2.



**Hình 2. Cơ cấu giá trị của từng lĩnh vực trong ngành nông nghiệp thời kỳ 1986-2014 (theo giá thực tế)**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả*

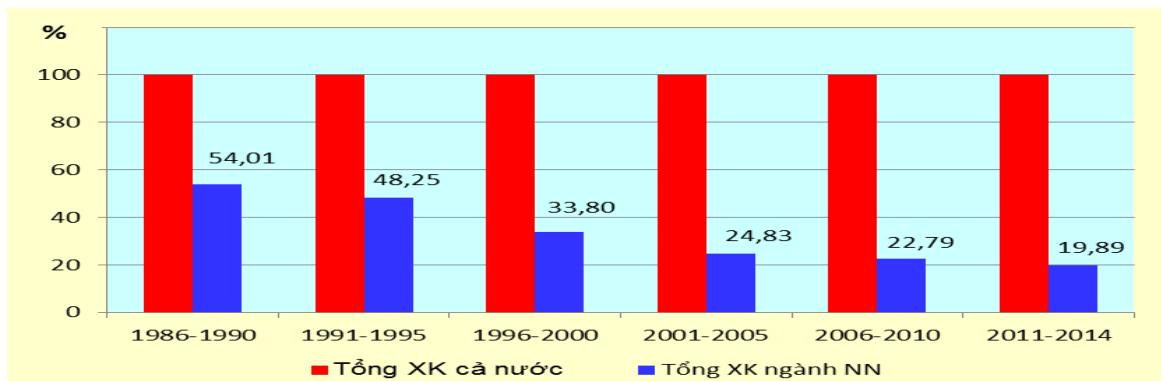
Trong cơ cấu giá trị của từng lĩnh vực trong ngành nông nghiệp thì lĩnh vực trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn (trên 70%) và có xu hướng giảm dần từ 79,71% giai đoạn 1986-1990 xuống còn 71,96%. Trái với xu hướng giảm của lĩnh vực trồng trọt trong cơ cấu giá trị ngành nông nghiệp thì cơ cấu của lĩnh vực chăn nuôi có xu hướng tăng qua các giai đoạn từ 17,67% lên 26,20%. Điều này cho thấy, lĩnh vực chăn nuôi đang thể hiện vai trò của mình qua việc nâng cao giá trị đóng góp cho ngành nông nghiệp. Ngoài ra, thì cơ cấu lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp có xu hướng giảm dần về mặt cơ cấu trong cơ cấu giá trị ngành nông nghiệp xoay quanh ở mức trên dưới 2%.

**- Giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực nông nghiệp trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam**

Ngành nông nghiệp không những đóng góp

vào việc đáp ứng nhu cầu an ninh lương thực quốc gia, tiêu dùng nội địa mà còn đáp ứng cho nhu cầu xuất khẩu các sản phẩm có thể mang mang thương hiệu cho nông sản Việt Nam như gạo, cà phê, cao su, thủy sản,... mang về nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước. Năm 1986, giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản mới chỉ đạt 486,2 triệu USD thì đến năm 2000 lên tới 4,2 tỷ USD và đến năm 2014 vượt lên ngưỡng 30,86 tỷ USD, gấp gần 60 lần so với năm 1986.

Về giá trị xuất khẩu ngành Nông nghiệp Việt nam giai đoạn 1986-2014, có thể thấy tỷ trọng của ngành giai đoạn 1986-1990 chiếm 54,01% sau đó lại có xu hướng giảm (chiếm 19,89%) giai đoạn 2011-2014. Có thể thấy giá trị xuất khẩu của ngành mặc dù có sự gia tăng về mặt giá trị nhưng tỷ trọng trong giá trị xuất khẩu của cả nước lại có xu hướng giảm.

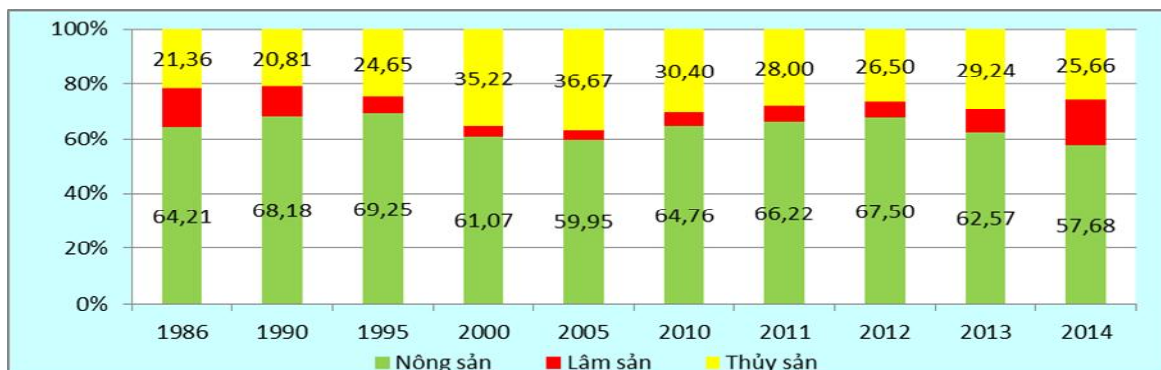


**Hình 3. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành nông nghiệp trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1986-2014**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả*

Có thể thấy tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt trung bình 17,31%/năm trong giai đoạn 1986 - 2013. Riêng năm 2014, tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt 30,86 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2013. Đã có 10 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỉ USD (gạo, cà phê, cao su, điều, tiêu, sắn, rau

quả, tôm, cá tra, lâm sản). Nhờ những thành tích to lớn về xuất khẩu, nông nghiệp là ngành duy nhất luôn luôn xuất siêu. Xuất khẩu nông sản không những giúp cân bằng cán cân thương mại quốc gia mà còn tăng cường uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.



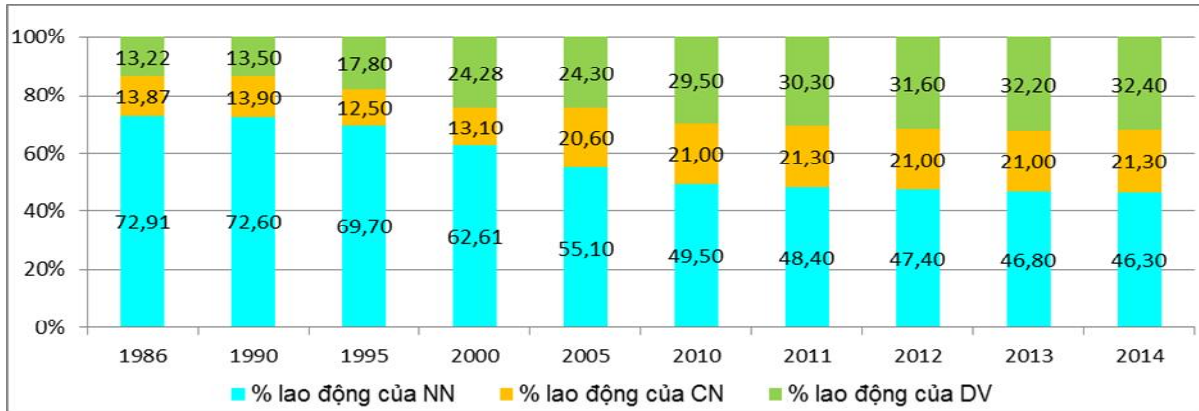
**Hình 4. Cơ cấu xuất khẩu của ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1986-2014**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả*

Trong cơ cấu giá trị xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2014, có thể thấy tỷ trọng của giá trị nông sản xuất khẩu vẫn đóng vai trò chủ đạo mặc dù có giảm qua các năm nhưng vẫn giữ ở mức trên dưới 65%. Đến năm 2013, Việt Nam đứng thứ nhất về xuất khẩu hồ tiêu (chiếm 14,3% thị phần thế giới), thứ nhất về cà phê (chiếm 40% thị phần thế giới), thứ hai về lúa gạo (chiếm 12% thị phần), thứ hai về hạt điều (chiếm 9,5% thị phần thế giới). Kể đến có thể kể đến sự đóng góp của ngành thủy sản vào giá trị xuất khẩu của ngành nông

nghiệp với tốc độ tăng trưởng nhanh qua các năm và chiếm giá trị xuất khẩu từ 25 - 30% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành như mặt hàng tôm đông lạnh, cá tra,...

**- Cơ cấu lao động ngành và năng suất lao động ngành nông nghiệp:** Năm 1986, ngành nông nghiệp thu hút 72,91% số lao động trong toàn xã hội. Lao động Việt Nam có xu hướng chuyển dịch dần sang ngành công nghiệp - dịch vụ và đây là xu hướng chuyển dịch tất yếu khách quan. Đến năm 2014 thì lao động hoạt động trong ngành nông nghiệp chỉ còn 46,3%.

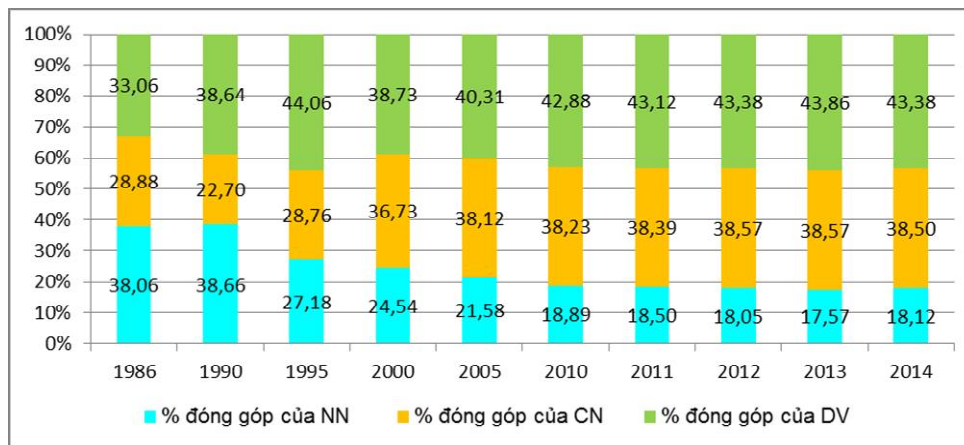


Hình 5. Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế giai đoạn 1986-2014

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Mặc dù cơ cấu lao động chiếm tỷ trọng lớn trong các ngành nhưng mức độ đóng góp lao động của ngành nông nghiệp lại chiếm tỷ lệ thấp và có xu hướng giảm dần tỷ trọng đóng góp vào GDP qua các năm. Nếu năm 1986, lao động của ngành nông nghiệp chiếm 72,91% và đạt giá trị 235 tỷ đồng, đóng góp của ngành vào trong GDP chỉ chiếm 38,6%. Giai đoạn

1990 - 2005 thì giá trị đóng góp của ngành chỉ chiếm khoảng từ 20 - 30% nhưng đến giai đoạn 2006 - 2014 tỷ lệ này lại dưới 20% và có xu hướng giảm qua các năm. Đến năm 2014, cơ cấu lao động của ngành nông nghiệp là 46,3% tạo ra 772,8 nghìn tỷ đồng và chỉ chiếm 18,12% trong giá trị đóng góp vào GDP.



Hình 6. Tỷ lệ % đóng góp của các khu vực kinh tế vào trong GDP Việt Nam giai đoạn 1986-2014 (theo giá thực tế) - (ĐVT:%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Nông nghiệp là ngành có lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng việc làm. Tuy nhiên, năng suất lao động còn thấp. Năng suất lao động ngành nông nghiệp ước tính chỉ bằng 1/4,5 năng suất ngành công nghiệp và khoảng 1/3,4 năng suất ngành dịch vụ. Năng suất thấp cho thấy hiệu quả của việc sử dụng lao động

còn thấp, chưa có nhiều áp dụng khoa học công nghệ. Năm 2014, năng suất lao động của Việt Nam tính theo giá hiện hành đạt 74,3 triệu đồng/người, cao gấp gần 3,8 lần so với năm 2005. Lao động trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất năm 2014 là 46,3% nhưng giá trị đóng góp trong GDP chỉ chiếm 18,12%.

**Bảng 2. Cơ cấu lao động, cơ cấu giá trị và năng suất lao động ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1986-2014**

| Năm  | Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế (%) |       |       | Cơ cấu giá trị các ngành trong GDP theo giá thực tế (%) |       |       | Năng suất lao động theo giá thực tế (trđ/người) |       |        |        |
|------|---|-------|-------|---|-------|-------|---|-------|--------|--------|
|      | NN  | CN    | DV    | NN  | CN    | DV    | Toàn nền Kinh tế                                | NN    | CN     | DV     |
| 1986 | 72,91                                       | 13,87 | 13,22 | 38,06   | 28,88 | 33,06 | 2,43  | 1,26  | 5,04   | 6,06   |
| 1990 | 72,60                                       | 13,90 | 13,50 | 38,66   | 22,70 | 38,64 | 15,67   | 6,54  | 28,29  | 24,94  |
| 1995 | 69,70                                       | 12,50 | 17,80 | 27,18   | 28,76 | 44,06 | 16,86   | 6,82  | 31,48  | 26,73  |
| 2000 | 62,61                                       | 13,10 | 24,28 | 24,54   | 36,73 | 38,73 | 18,23   | 7,09  | 35,26  | 29,03  |
| 2005 | 55,10                                       | 20,60 | 24,30 | 21,58   | 38,12 | 40,31 | 19,50   | 7,40  | 39,00  | 30,70  |
| 2010 | 49,50                                       | 21,00 | 29,50 | 18,89   | 38,23 | 42,88 | 44,00   | 16,80 | 80,30  | 63,80  |
| 2011 | 48,40                                       | 21,30 | 30,30 | 18,50   | 38,39 | 43,12 | 55,20   | 22,90 | 98,30  | 76,50  |
| 2012 | 47,40                                       | 21,00 | 31,60 | 18,05   | 38,57 | 43,38 | 63,10   | 26,20 | 115,00 | 83,70  |
| 2013 | 46,80                                       | 21,00 | 32,20 | 17,57   | 38,57 | 43,86 | 68,70   | 27,00 | 124,10 | 92,90  |
| 2014 | 46,60                                       | 21,40 | 32,00 | 18,12   | 38,50 | 43,38 | 74,30   | 28,90 | 133,40 | 100,70 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Năng suất lao động xã hội năm 2014 theo giá hiện hành của toàn nền kinh tế ước tính đạt 74,3 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3.515 USD/lao động), trong đó năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 28,9 triệu đồng/lao động, bằng 38,9% mức năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 133,4 triệu đồng/lao động, gấp 1,8 lần; khu vực dịch vụ đạt 100,7 triệu đồng/lao động, gấp 1,36 lần. Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2014 ước tính tăng 4,3% so với năm 2013,

trong đó năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,3%; khu vực dịch vụ tăng 4,4%. Nhìn chung, năng suất lao động của ngành nông nghiệp còn thấp.

- **Vốn đầu tư cho phát triển ngành nông nghiệp:** Vốn đầu tư xã hội cho lĩnh vực nông nghiệp tăng khoảng 2,3 lần từ 9 nghìn tỷ năm 1995 lên trên 20 nghìn tỷ năm 2007 nhưng tỷ lệ tăng rất thấp so với mức xã hội đầu tư vào ngành dịch vụ (tăng gấp 4,4 lần) và công nghiệp (tăng gấp 6,2 lần).

**Bảng 4. Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000-2013**

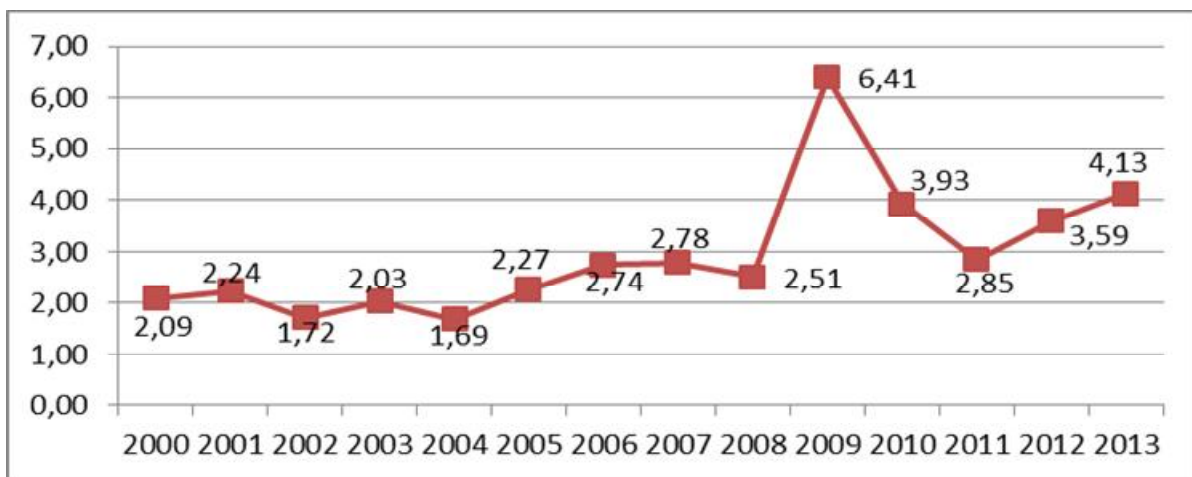
| Năm  | Tổng vốn đầu tư (1.000 tỷ đồng) |               | Tỷ trọng phân bổ vốn vào các ngành (%) |      |      |
|------|---------------------------------|---------------|--|------|------|
|      | Toàn xã hội                     | Đầu tư vào NN | NN                                     | CN   | DV   |
| 2000 | 151,2                           | 20,9          | 13,8                                   | 39,2 | 47,0 |
| 2005 | 343,1                           | 25,7          | 7,5                                    | 42,6 | 49,9 |
| 2010 | 830,3                           | 54,0          | 6,5                                    | 40,5 | 53,0 |
| 2011 | 924,5                           | 55,3          | 6,0                                    | 40,4 | 53,6 |
| 2012 | 1.010,1                         | 52,9          | 5,2                                    | 41,5 | 53,3 |
| 2013 | 1.094,5                         | 61,2          | 5,6                                    | 41,8 | 52,6 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Trong tổng số vốn đầu tư mười năm 2001-2010 tính theo giá thực tế với 4.336,6 nghìn tỷ đồng nêu trên, đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 304,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 7%; khu vực công nghiệp và xây dựng 1.792,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,4%; khu vực dịch vụ 2.238,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,6%. Nếu năm 2000, tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp chiếm khoảng 13,8% GDP, giảm còn 7,5% năm 2005, 6,45% năm 2008 và 6,26% năm 2010 nhưng năm 2013 mặc dù được đầu tư với số tiền 61,2 nghìn tỷ đồng tăng gấp gần 3 lần so với năm 2000 nhưng tỷ trọng phân bổ vốn vào ngành giảm xuống còn 5,6%. Như vậy có thể thấy vốn đầu tư cho nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành, chưa tạo ra đủ năng lực mới về kết cấu hạ tầng theo yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu ngành nông

nghiệp theo mục tiêu đề ra, chưa đầu tư nhiều vào nông nghiệp chất lượng cao, công nghệ sau thu hoạch,... làm cho sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng chưa cao.

Ngoài ra, mặc dù vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp tăng nhanh qua các năm và tăng bình quân trên 10% giai đoạn 2000 - 2013 nhưng hệ số ICOR ngành nông nghiệp giai đoạn 2000 - 2013 tăng từ 2,09 năm 2000 lên 6,4 vào năm 2009 và giảm còn 4,1 vào năm 2013, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn trong ngành nông nghiệp đã giảm dần trong những gần đây. Giai đoạn 2000 - 2005, ICOR bình quân đạt 2,1 nghĩa là để có 1 đồng tăng trưởng nông nghiệp thì Việt Nam cần đầu tư 2,1 đồng vốn, sang giai đoạn 2006 - 2010, ICOR bình quân tăng lên 3,8 và đến giai đoạn 2011 - 2013, ICOR bình quân là 3,5.



**Hình 7. Hệ số ICOR ngành nông nghiệp 2000 - 2013**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả*

Từ những phân tích thực trạng trên chúng ta nhận thấy ngành nông nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, ngành nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn cần vượt qua.

### **3.2. Thách thức cho sự phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam**

*Thứ nhất*, tốc độ tăng trưởng bình quân

ngành nông nghiệp còn thấp: Ngành nông nghiệp giai đoạn 2005-2014 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân rất thấp trên dưới 3%/năm. Trong xu thế hội nhập sâu rộng hiện nay, ngành nông nghiệp trong nước sẽ tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn và mức độ cạnh tranh cao trước hết trong khu vực ASEAN khi mà Cộng đồng kinh tế ASEAN được thành lập vào cuối năm 2015. Gia nhập AEC đòi hỏi cắt

giảm thuế quan nhanh hơn và các mặt hàng nông nghiệp nhạy cảm được duy trì mức thuế suất thấp là 5%, thuế suất thuế nhập khẩu thịt sẽ chỉ còn 0%. Đây là thách thức không nhỏ đối với ngành nông nghiệp Việt Nam. Ngoài ra thì tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam đã giảm đi do tác động tiêu cực của giá cả thị trường thế giới về vật tư và sản phẩm (giá vật tư tăng nhanh, trong khi giá nông sản không tăng hoặc giảm, tạo ra giá cánh kéo bất lợi cho sản xuất nông nghiệp) và gia tăng các rào cản thương mại về vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước đối với hàng hóa nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

*Thứ hai*, năng suất lao động của ngành nông nghiệp thấp. Nông nghiệp là ngành có tỷ trọng lao động lớn so với các ngành khác của nền kinh tế. Tuy nhiên năng suất lao động của ngành nông nghiệp ở mức rất thấp và ước tính chỉ bằng 1/4,5 năng suất ngành công nghiệp và khoảng 1/3,4 năng suất ngành dịch vụ. Vấn đề tăng năng suất lao động trong ngành nông nghiệp là vấn đề cần quan tâm để phát triển ngành nông nghiệp.

*Thứ ba*, vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp tăng nhanh qua các năm và tăng bình quân trên 10% giai đoạn 2000 - 2013 nhưng chưa đủ đáp ứng yêu cầu phát triển ngành, hiệu quả sử dụng vốn không cao. Thể hiện qua hệ số ICOR ngành nông nghiệp năm 2009 từ 6,4 giảm còn 4,1 vào năm 2013.

*Thứ tư*, với qui mô sản xuất nhỏ lẻ phân tán, phụ thuộc nhiều vào các yếu tố đầu vào nhập khẩu như con giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi,... làm cho sản phẩm nông nghiệp có chi phí cao, không chủ động sản xuất. Công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch vẫn chưa được chú trọng nên giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp chưa cao, vẫn chưa có nhiều sản phẩm chủ lực mang thương hiệu quốc gia.

*Thứ năm*, thị trường đầu ra cho Nông

nghiệp Việt Nam vẫn chưa được ổn định và bị động. Năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp còn thấp do năng suất và chất lượng của sản phẩm nông nghiệp còn thấp, thị trường tiêu thụ thiếu ổn định, chưa đa dạng và lệ thuộc vào một vài thị trường truyền thống, xuất khẩu trực tiếp qua con đường tiểu ngạch nên tiềm ẩn nhiều rủi ro.

*Thứ sáu*, việc giảm thuế trong khi gia nhập AFTA, TPP, EAC,... sẽ dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng nguồn hàng nhập khẩu từ các nước trong khu vực có quy trình sản xuất công nghiệp nên có lợi thế cạnh tranh vượt trội so với Việt Nam và sản phẩm nông nghiệp từ các nước trong ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc,... vào Việt Nam với giá thành rẻ, chất lượng và mẫu mã đa dạng. Sản phẩm nông nghiệp, doanh nghiệp và nông dân Việt Nam đứng trước sự cạnh tranh gay gắt trong khi đó, các hàng nông sản và nông dân là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong hội nhập.

*Thứ bảy*, vấn đề về dịch bệnh, an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường trong trồng trọt và chăn nuôi vẫn còn xảy ra. Nếu rào cản kỹ thuật chưa có hoặc còn kém, các biện pháp bảo vệ cây trồng, vật nuôi trước dịch bệnh, đảm bảo an toàn trong sản xuất không hiệu quả sẽ khiến Việt Nam trở thành thị trường tiêu thụ các sản phẩm chất lượng thấp, vừa ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng vừa không bảo vệ được sản xuất trong nước. Trong khi đó, các quy định về nước thải từ trại chăn nuôi hiện nay lại đang gây khó khăn cho doanh nghiệp. Tại Thái Lan và các nước tiên tiến khác, nước thải chỉ cần ủ và lọc qua hầm biogas là có thể tưới cho cây công nghiệp, nông sản... trong khi Việt Nam yêu cầu xử lý nước thải đạt loại A, dẫn đến chi phí sản xuất của doanh nghiệp chăn nuôi cao hơn.

*Thứ tám*, việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, kinh phí đầu tư cho khoa học, công nghệ trong lĩnh



vực nông nghiệp vẫn còn hạn chế. Trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập toàn diện thì nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa nông nghiệp là rất cần thiết.

### **3.3. Một số giải pháp phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập**

- Nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt chú trọng xây dựng thương hiệu sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm giá thành để tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm nông nghiệp trên thị trường.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ ngành nông nghiệp. Tăng cường hút các nhà khoa học làm việc trong ngành nông nghiệp, đặc biệt là lực lượng cán bộ trực tiếp thực hiện ở cơ sở. Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương, từng vùng và sát với nhu cầu, gắn với giải quyết việc làm.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp; cải thiện giống cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ sinh học và xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao; nâng cao khả năng phòng ngừa và khắc phục dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi... Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư phát triển công nghệ bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản...

- Cơ cấu lại thị trường nội địa, phát triển hệ thống bán buôn, bán lẻ; chú trọng hơn nữa vào phát triển thị trường vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số theo hướng khuyến khích phát triển doanh nghiệp xã hội, bảo đảm lợi ích người sản xuất trực tiếp. Đối với thị trường xuất khẩu, duy trì thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến hoạt động điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy, hải

sản để nắm bắt thị hiếu tiêu dùng từ đó có biện pháp cơ cấu lại sản phẩm, thực hiện sản xuất sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Đa dạng hóa các nguồn vốn để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn. Tạo điều kiện cho nông dân được vay vốn trung, dài hạn với lãi suất ưu đãi để phát triển sản xuất. Nghiên cứu thành lập quỹ hỗ trợ nông dân trong sản xuất (trước mắt là sản phẩm lúa gạo) để hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất và giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch. Các nguồn vốn đầu tư cần được sử dụng đúng đối tượng, mục đích và có hiệu quả.

- Tổng kết, đổi mới và xây dựng các mô hình kinh tế, hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn. Đẩy mạnh liên kết bốn nhà và liên kết chuỗi sản xuất khép kín từ đầu vào đến đầu ra để hỗ trợ kinh tế hộ phát triển theo hướng gia trại, trang trại có quy mô phù hợp, sản xuất hàng hoá lớn. Hình thành các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh hiện đại và chuyên nghiệp, phát triển các loại hình kinh tế hợp tác, liên kết dọc sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, liên kết nông nghiệp với công nghiệp và kinh tế đô thị.

## **IV. KẾT LUẬN**

Sau gần 30 năm đổi mới, ngành nông nghiệp nước ta từ nước phải nhập khẩu lương thực sang tự túc và xuất khẩu lương thực đứng thứ ba trên thế giới, Việt Nam có mười mặt hàng nông sản đạt giá trị xuất khẩu trên một tỷ USD, trong giai đoạn suy thoái kinh tế thì ngành nông nghiệp vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định... Mặc dù đạt được nhiều thành tựu nhưng ngành nông nghiệp Việt Nam vẫn đứng trước những thách thức đó là sản phẩm nông nghiệp có sức cạnh tranh kém so với các nước trong khu vực và trên thế giới, chưa có nhiều sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao, sản xuất nông nghiệp còn manh mún nhỏ lẻ chưa có nhiều cánh đồng mẫu lớn, việc đầu tư vốn cho ngành đã tăng qua các năm nhưng

vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của ngành, năng suất lao động của ngành thấp nên thực sự chưa cải thiện được đời sống của người lao động... Để cho ngành nông nghiệp phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới đòi hỏi cần có những giải pháp để vượt qua các thách thức giúp nông nghiệp phát triển đúng như những lợi thế và tiềm năng sẵn có của ngành.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. CIEM – Trung tâm Thông tin và Tư liệu (2014). Tái cơ cấu trong nông nghiệp, tháng 6/2014.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012). Báo cáo tình hình

đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn Hà Nội.

3. Nguyễn Thanh Bình (2015). Nhìn lại chính sách đất nông nghiệp Việt Nam trong gần 30 năm đổi mới. *Tạp chí Cộng sản*.

4. Lưu Đức Khải và cộng sự (2013). “Access to land: Market and non-market land transaction in rural Viet Nam” trong cuốn sách “Land Tenure Reform in Asia and Africa: Assessing Impacts on Poverty and Natural Resource Management”. Nhà xuất bản Palgrave Macmillan.

5. Tổng cục thống kê. Số liệu thống kê từ Tổng cục thống kê Việt Nam 1986 - 2014.

6. Tổng cục Thống kê (2014). *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013*. Hà Nội.

## **THE ACTUAL SITUATION AND SOLUTIONS FOR DEVELOPMENT OF VIETNAM AGRICULTURE SECTOR IN THE CONTEXT OF INTERNATIONAL INTEGRATION**

**Bui Thi Minh Nguyet, Tran Van Hung**

### **SUMMARY**

The article used secondary data which is collected from department of general statistics to raise actual situation of Viet Nam's agriculture sector, contribution of agriculture sector to economic growth and GDP of Vietnam, value exports of the agricultural sector in the total value of exports of Vietnam, the labor productivity and investment in the agricultural sector. Besides the results achieved, the agricultural sector is currently facing many challenging issues such as low labor productivity, invested capital in agriculture increased rapidly over the years, but has not used efficiently, growth rate of the sector is low, small-scale production, disease issues, sanitary and food safety, environmental pollution in crop and livestock production has not controlled yet, etc. On this basis, the article proposes some solutions to the development of the agriculture sector in the future.

**Keywords: Agriculture sector, export, investment, GDP.**

**Người phản biện : PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn**  
**Ngày nhận bài : 15/5/2016**  
**Ngày phản biện : 20/6/2016**  
**Ngày quyết định đăng : 15/7/2016**